TÒA ÁN NHÂN DÂN **KHU VỰC 10 – AN GIANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 202/2026/HNGĐ-ST
Ngày: 29-5-2026
"V/v ly hôn"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 10 - AN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Xuân Bích

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Trần Thị Quế Minh.

2. Ông Trần Thành Hiệp.

- Thư ký phiên tòa: Bà Cù Thị Ngọc Hân, Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 10 - An Giang.

Ngày 29 tháng 5 năm 2026, tại trụ sở Toà án nhân dân khu vực 10 – An Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số 182/2026/TLST-HNGĐ ngày 02 tháng 4 năm 2026 về việc *"ly hôn"* theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 180/2026/QĐXXST-HNGĐ ngày 24 tháng 4 năm 2026, Quyết định hoãn phiên tòa số 157/2026/QĐST-HNGĐ ngày 13 tháng 5 năm 2026, giữa:

- *Nguyên đơn*: Bà Nguyễn Thị Thu N, sinh năm 1991. Vắng mặt – có đơn xin vắng mặt.

Nơi cư trú: ấp C, xã T, tỉnh Đồng Tháp. Điện thoại: 0392611643

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn bà N: Ông Nguyễn Văn V, sinh năm 1983. Nơi cư trú: ấp A, xã H, tỉnh An Giang. Vắng mặt.

- *Bị đơn*: Ông Lê Hoàng N1, sinh năm 1987. Vắng mặt

Nơi cư trú: ấp V, xã V, tỉnh An Giang. Điện thoại: 0949944912.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Nguyễn Thị Thu N trình bày:

Về hôn nhân: Bà Nguyễn Thị Thu N và ông Lê Hoàng N1 tự nguyện tìm

hiểu tiến đến hôn nhân vào năm 2022 và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã V (nay là Ủy ban nhân dân xã V) tỉnh An Giang. Sau khi kết hôn thì vợ chồng chung sống hạnh phúc được một thời gian thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do không hòa hợp về tư tưởng, lối sống, bất đồng quan điểm, không có tiếng nói chung. Từ đó, vợ chồng không còn sống chung, cuộc sống hôn nhân không đạt được mục đích mong muốn, không thể hàn gắn, nên bà N yêu cầu ly hôn.

Về con chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết

Về tài sản chung và nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn ông Lê Hoàng N1: Không cung cấp văn bản trình bày ý kiến, tài liệu chứng cứ đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Tòa án đã tiến hành phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải nhưng bị đơn ông N1 vắng mặt nên không hòa giải được. Do đó, Tòa án mở phiên tòa sơ thẩm xét xử công khai vụ án để Hội đồng xét xử xem xét, quyết định.

Tại phiên tòa:

Nguyên đơn bà N vắng mặt có đơn xin vắng mặt.

Bị đơn ông N1 vắng mặt, không có lý do không vì sự kiện bất khả kháng và không cung cấp văn bản trình bày ý kiến cùng các tài liệu chứng cứ kèm theo.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1]. Về tố tụng:

[1.1] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết: Bà Nguyễn Thị Thu N yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn với ông Lê Hoàng N1, do đó Tòa án xác định quan hệ tranh chấp giữa ông bà là tranh chấp "ly hôn" theo quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật tố tụng dân sự. Bị đơn ông Lê Hoàng N1 có đăng ký hộ khẩu thường trú và sinh sống trên địa bàn ấp V, xã V, tỉnh An Giang nên Tòa án nhân dân khu vực 10 - An Giang thụ lý giải quyết là đúng thẩm quyền quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

[1.2] Về sự vắng mặt của đương sự: Nguyên đơn bà Nguyễn Thị Thu N vắng mặt có đơn xin vắng mặt. Bị đơn ông Lê Hoàng N1 vắng mặt tại phiên tòa lần 2, không có lý do, không vì sự kiện bất khả kháng. Căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227, điểm c khoản 3 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử vắng mặt bà N, ông N1.

[2] Về nội dung:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân:

Bà Nguyễn Thị Thu N và ông Lê Hoàng N1 tự nguyện tìm hiểu tiến đến hôn nhân vào năm 2022 và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã V (nay là Ủy ban nhân dân xã V) tỉnh An Giang, theo Trích lục kết hôn số

389/2026/TLKH – BS ngày 17/3/2026 của Ủy ban nhân dân xã V nên được pháp luật công nhận là vợ chồng theo quy định tại Điều 8 và Điều 9 Luật Hôn nhân và Gia đình.

Bà N cho rằng vợ chồng mâu thuẫn nguyên nhân từ việc ông N1 không hòa hợp về tư tưởng, lối sống, bất đồng quan điểm, không có tiếng nói chung.

Đồng thời trong quá trình Tòa án giải quyết vụ án, ông N1 biết bà có đơn khởi kiện yêu cầu ly hôn nhưng không đến Tòa án và cũng không có động thái sửa đổi để vợ chồng hàn gắn, đoàn tụ lo cho con chung.

Hội đồng xét xử xét thấy, trong quan hệ hôn nhân vợ chồng phải có nghĩa vụ thương yêu, chung thủy, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau và chia sẻ những khó khăn để vượt qua thử thách, đây là cơ sở vững chắc để bồi đắp cho hôn nhân, cho gia đình hạnh phúc. Giữa ông bà tiến đến hôn nhân xuất phát từ sự tự nguyện, từ tình cảm yêu thương, nhưng khi đã thành vợ chồng thì một trong các bên không xây dựng gia đình hạnh phúc.

Mặc dù được hòa giải, động viên nhưng bà N không đồng ý tạo thêm cơ hội cho ông N1 hàn gắn, mà vẫn kiên quyết ly hôn. Như vậy, cho thấy mâu thuẫn giữa ông bà trong cuộc sống hôn nhân đã kéo dài một thời gian, cuộc sống chung không còn hạnh phúc. Điều đó chứng tỏ hôn nhân của ông bà đã trầm trọng, tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nếu tiếp tục duy trì cuộc hôn nhân này cũng không đem lại hạnh phúc cho cả hai. Do đó, căn cứ khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà Nguyễn Thị Thu N với ông Lê Hoàng N1

[2.2] Về con chung: bà Nguyễn Thị Thu N trình bày, bà ông Lê Hoàng N1 không có con chung, không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét, giải quyết.

[2.3] Về tài sản chung, nợ chung: Bà N không yêu cầu Tòa án giải quyết về tài sản chung và nợ chung, phía bị đơn ông N1 vắng mặt và không gửi ý kiến, nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét. Nếu sau này ông bà tranh chấp có đơn khởi kiện sẽ được giải quyết bằng một vụ án khác.

[3]. Về án phí sơ thẩm: Bà N phải chịu 300.000đ (ba trăm nghìn) đồng án phí Hôn nhân sơ thẩm, được trừ vào 300.000đ (ba trăm nghìn) đồng tạm ứng án phí đã nộp.

[4]. Về quyền kháng cáo: Các đương sự được quyền kháng cáo theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

- Khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; điểm b khoản 2 Điều 227; điểm c khoản 3 Điều 228; khoản 4 Điều 147; khoản 1 Điều 273; khoản 1 Điều 280 Bộ luật tố tụng dân sự.

- Điều 8, Điều 9, Khoản 1 Điều 51; khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình.

- Điều 6; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1.Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Thu N được ly hôn với bị đơn ông Lê Hoàng N1.

2.Về con chung: Không xem xét, giải quyết.

3. Về tài sản chung và nợ chung: Không xem xét, giải quyết.

4. Về án phí sơ thẩm: Nguyên đơn Nguyễn Thị Thu N phải chịu 300.000đ (ba trăm nghìn) đồng án phí Hôn nhân sơ thẩm, được trừ vào 300.000đ (ba trăm nghìn) đồng tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án, lệ phí tòa án số 304326 ngày 31 tháng 3 năm 2026 của Thi hành án dân sự tỉnh An Giang. Bà N đã nộp đủ án phí.

5. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn bà Nguyễn Thị Thu N và bị đơn ông Lê Hoàng N1 có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết đúng quy định.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- VKSNDKV 10 – An Giang;
- TAND tỉnh An Giang;
- Phòng THADSKV 10 – An Giang
- Các đương sự;
- UBND xã Vĩnh Hanh;
- Lưu hồ sơ;
- Lưu văn phòng.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Trần Thị Xuân Bích